

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 20, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Phó Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		526.625.539.604	570.979.789.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.141.097.171	17.932.280.182
1. Tiền	111		11.141.097.171	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.830.500.000	39.645.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.830.500.000	39.645.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		157.430.601.929	232.192.608.954
1. Phải thu khách hàng	131		81.191.153.175	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		74.775.126.649	102.682.564.564
5. Các khoản phải thu khác	135		1.978.314.727	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(513.992.622)	(402.130.207)
IV. Hàng tồn kho	140		316.183.256.277	274.554.800.880
1. Hàng tồn kho	141		316.183.256.277	274.554.800.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.040.084.227	6.654.599.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.611.853	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.866.776.149	786.982.557
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.801.696.225	5.704.292.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		164.231.541.755	165.836.398.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.825.454	594.927.500
4. Phải thu dài hạn khác	218		132.825.454	594.927.500
II. Tài sản cố định	220		160.486.536.849	161.471.722.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		73.907.835.989	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		111.138.138.326	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.230.302.337)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15.198.867.467	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.419.313.473	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.220.446.006)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		46.827.408.572	55.121.796.169
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		1.335.000.000	1.335.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.277.179.452	2.434.749.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.510.757.926	1.668.327.520
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		690.857.081.359	736.816.188.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV năm 2011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		533.469.970.540	583.442.370.583
I. Nợ ngắn hạn	310		500.979.743.051	534.235.139.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		467.937.415.252	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		21.053.056.469	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		1.123.760.157	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.640.213.374	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		1.428.910.236	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316		2.861.922.566	223.340.743
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.907.837.266	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.026.627.731	240.525.162
II. Nợ dài hạn	330		32.490.227.489	49.207.230.781
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		8.606.691.923	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334		23.782.773.096	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		157.387.110.819	153.373.817.731
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		157.387.110.819	153.373.817.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.023.610.084)	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		38.410.740.903	53.650.750.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		690.857.081.359	736.816.188.314



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02b-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay -	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	176.246.292.565	185.510.033.375	637.024.413.459	707.109.614.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	247.532.132		278.910.296	633.248.400
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175.998.760.433	185.510.033.375	636.745.503.163	706.476.366.411
4. Giá vốn hàng bán	11	20	146.711.483.457	151.127.598.099	515.883.115.105	578.109.399.988
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.287.276.976	34.382.435.276	120.862.388.058	128.366.966.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.407.140.362	5.136.912.567	7.681.105.166	14.993.898.799
7. Chi phí tài chính	22	22	20.726.276.516	14.912.869.842	77.880.028.287	45.025.151.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.216.246.516	13.288.014.718	75.240.997.696	39.042.906.904
8. Chi phí bán hàng	24		3.393.531.470	8.641.885.969	14.886.249.180	32.088.345.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.848.463.019	3.627.271.056	13.594.946.548	13.995.433.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		3.726.146.333	12.337.320.976	22.182.269.209	52.251.934.557
11. Thu nhập khác	31		101.848.000	619.116.379	102.491.650	5.246.628.938
12. Chi phí khác	32		225.000.000	45.937.202	225.000.000	4.560.449.615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	-123.152.000	573.179.177	-122.508.350	686.179.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.602.994.333	12.910.500.153	22.059.760.859	52.938.113.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-334.381.305	1.869.494.503	1.548.583.762	6.594.061.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.937.375.638	11.041.005.650	20.511.177.097	46.344.052.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25				



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22.059.760.859	52.933.735.447
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		9.110.479.278	8.007.784.097
- Các khoản dự phòng	3		(111.862.415)	(245.533.937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.106.988.487	64.681.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.648.308.714)	19.921.890
- Chi phí lãi vay	6		75.240.997.696	39.042.906.904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		104.758.055.191	99.823.495.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		74.472.947.368	(59.032.616.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.628.455.397)	(105.711.265.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38.551.472.670)	32.104.539.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.717.939)	(678.674.063)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(72.379.075.130)	(39.042.906.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.388.949.858)	(6.049.225.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.232.331.565	(78.586.654.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.380.794.607)	(26.034.010.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22		-	11.428.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.215.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.066.565.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.616.065.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.648.308.714	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.082.514.107	(44.473.081.721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		985.932.783.885	1.259.452.239.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.017.480.200.000)	(1.106.762.006.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.558.612.568)	(3.084.905.964)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.106.028.683)	132.605.327.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.791.183.011)	9.545.591.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.932.280.182	8.386.688.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.141.097.171	17.932.280.182



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Số 17/2012/QĐ-VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	8

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2010, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2010, Công ty được miễn toàn bộ Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2010 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.922.784.606	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	9.218.312.565	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền (*)	-	8.500.000.000
Cộng	11.141.097.171	17.932.280.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	24.180.500.000	28.725.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	24.180.500.000	28.725.500.000
Cho vay các đối tượng khác	10.650.000.000	10.920.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.650.000.000	10.920.000.000
Cộng	<u>34.830.500.000</u>	<u>39.645.500.000</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	81.191.153.175		124.922.204.894	450.498.851
Trả trước cho người bán	74.775.126.649		102.682.564.564	356.000.000
Các khoản phải thu khác	1.978.314.727		4.989.969.703	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(513.992.622)	(513.992.622)	(402.130.207)	(402.130.207)
Cộng	<u>157.430.601.929</u>	<u>(513.992.622)</u>	<u>232.192.608.954</u>	<u>404.368.644</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.314.141.565	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	1.539.459.859	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	180.958.454.278	151.615.567.317
Thành phẩm	121.371.200.575	102.344.642.263
Hàng hóa	-	1.985.873.662
Cộng	<u>316.183.256.277</u>	<u>274.554.800.880</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	3.635.918.658	5.704.292.575
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	-
Cộng	<u>3.801.696.225</u>	<u>5.704.292.575</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong năm	3.770.938.748	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	16.891.291.347
Mua trong năm	-	12.913.892.599	107.100.000	99.360.000	13.120.352.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.770.938.748	-	-	-	3.770.938.748
Giảm trong năm	-	-	4.216.109.143	-	4.216.109.143
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	4.216.109.143	-	4.216.109.143
Số dư tại 31/12/2011	41.972.405.594	62.589.680.728	5.109.372.135	1.466.679.869	111.138.138.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong năm	3.453.031.689	4.483.712.399	333.846.334	133.544.556	8.404.134.978
Khấu hao trong năm	3.453.031.689	4.483.712.399	333.846.334	133.544.556	8.404.134.978
Giảm trong năm	-	-	225.000.000	-	225.000.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	225.000.000	-	225.000.000
Số dư tại 31/12/2011	10.725.074.401	22.757.843.787	3.121.088.727	626.295.422	37.230.302.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2010	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763
Tại 31/12/2011	31.247.331.193	39.831.836.941	1.988.283.408	840.384.447	73.907.835.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong năm	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Tăng khác	-	3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong năm	-	21.609.923	21.609.923
Tại ngày 31/12/2011	<u>15.148.715.465</u>	<u>4.270.598.008</u>	<u>19.419.313.473</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Tại ngày 31/12/2010	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong năm	617.501.868	575.377.792	1.192.879.660
Trích khấu hao trong kỳ	617.501.868	313.842.432	931.344.300
Tăng khác	-	261.535.360	261.535.360
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<u>3.744.997.297</u>	<u>736.984.069</u>	<u>4.481.981.366</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.021.220.036</u>	<u>4.130.601.654</u>	<u>16.151.821.690</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>11.403.718.168</u>	<u>3.533.613.939</u>	<u>14.937.332.107</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>24.552.424.821</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2010	-
Tại ngày 31/12/2011	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2010	<u>24.552.424.821</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>24.552.424.821</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình khu nuôi cá	9.269.970.111	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	-	181.582.487
Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro	-	104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.751.090.725	2.539.570.550
Công trình Nhà trấu	-	16.990.288
Mua sắm tài sản cố định	34.000.319.253	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	-	54.686.477
Công trình sân Tennis công ty	-	40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	127.595.516	2.693.440.230
Cộng	<u>46.827.131.572</u>	<u>55.121.796.169</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	<u>1.335.000.000</u>	<u>1.335.000.000</u>

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn VND	430.697.000.000	460.329.000.000
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	273.210.000.000	195.930.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	9.410.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	105.000.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	8.100.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	-	29.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB Bank	17.787.000.000	-
Ngân hàng Phương Tây	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	6.600.000.000	10.100.000.000
Vay ngắn hạn ngoại tệ	33.387.284.000	1.266.249.700
Ngân hàng Ngoại thương An Giang	20.828.000.000	1.266.249.700
Ngân hàng Phương Tây	12.559.284.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Cộng	<u>467.937.415.252</u>	<u>463.086.495.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.927.174	355.637.586
- Thuế thu nhập cá nhân	6.926.200	122.412.561
- Các loại thuế khác	9.360.000	66.786.455
- Thuế phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế	-	1.108.655.684
Cộng	1.640.213.374	1.653.492.286

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	13.262.056.635	15.177.472.750
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	4.947.950.000	7.844.150.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang	8.314.106.635	7.333.322.750
Nợ dài hạn	14.373.847.713	17.712.406.200
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.911.981.583	6.732.208.644
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	461.866.130	980.197.556
Nợ dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.853.131.252	1.491.245.714
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh	3.428.249.892	1.191.797.499
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	424.881.360	299.448.215
Cộng	23.782.773.096	31.398.633.236

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2010	100.000.000.000	(276.932.511)	53.650.750.242	153.373.817.731
Tăng trong kỳ	19.999.980.000	876.967.908	20.511.177.097	41.388.125.005
Lãi	-	876.967.908	20.511.177.097	21.388.145.005
Tăng khác	19.999.980.000	-	-	19.999.980.000
Giảm trong kỳ	-	1.623.645.481	35.751.186.436	37.374.831.917
Lỗ	-	1.623.645.481	-	1.623.645.481
Chi cổ tức	-	-	31.947.230.000	31.947.230.000
Giảm khác	-	-	3.803.956.436	3.803.956.436
Số dư tại 31/12/2011	119.999.980.000	(1.023.610.084)	38.410.740.903	157.387.110.819

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2011 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	6.600.960	55,01	66.009.600.000	6.600.960	-	66.009.600.000
Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn	1.738.272	14,49	17.382.720.000	1.738.272	-	17.382.720.000
Những cổ đông khác	3.660.766	30,50	36.607.660.000	3.660.766	-	36.607.660.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.998.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.999.998	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	1.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	53.650.750.242	28.190.021.131
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	22.059.760.859	52.933.735.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	1.548.583.762	6.594.061.636
Lợi nhuận sau thuế năm nay	20.511.177.097	46.339.673.811
Tổng lợi nhuận chưa phân phối năm nay	74.161.927.339	74.529.694.942
Phân phối thu nhập	35.751.186.436	20.878.944.700
- Nộp thuế theo Biên bản quyết toán thuế	41.031.231	1.108.655.684
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.680.760.857	2.722.289.016
- Trả cổ tức cho các cổ đông	31.947.230.000	17.000.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát	82.164.348	48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	38.451.772.134	53.650.750.242

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU**

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.246.292.565	707.109.614.811
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	78.725.437.691	339.583.502.756
+ Doanh thu bán hàng nội địa	97.520.854.874	367.526.112.055
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	247.532.132	633.248.400
+ Hàng bán bị trả lại		19.240.000
+ Hàng bán giảm giá	247.532.132	614.008.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.998.760.433	706.476.366.411
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	78.477.905.559	338.969.494.356
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	97.520.854.874	367.506.872.055
+ Doanh thu thuần khác		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng xuất khẩu	62.980.350.153	313.434.318.291
Giá vốn của hàng bán nội địa	83.731.133.304	264.675.081.698
Cộng	146.711.483.457	578.109.399.989

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	481.428.072	2.744.908.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.925.712.290	12.176.576.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác		68.036.138
Cộng	2.407.140.362	14.989.520.796

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.216.246.516	39.042.906.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá	510.030.000	881.407.119
Chi phí tài chính khác		5.100.837.446
Cộng	20.726.276.516	45.025.151.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Bán dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	11.428.572
Thu nhập khác	101.848.000	1.065.388.439
Cộng	101.848.000	5.246.628.938
Chi phí khác		
Mua dây chuyền IQF	-	4.169.811.927
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	-	31.350.462
Chi phí khác	225.000.000	359.287.226
Cộng	225.000.000	4.560.449.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(123.152.000)	686.179.323

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.602.994.333	52.933.735.447
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(21.397.020.390)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái		(6.850.362.824)
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi		(14.546.657.566)
- Tổng thu nhập chịu thuế	3.602.994.333	31.536.715.057
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp	900.748.583	7.884.178.764
Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)	760.255.235	311.985.018
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)	474.874.653	978.132.110
Chi phí thuế TNDN bù trừ các quý trong năm	-334.381.305	6.594.061.636
Chi phí thuế được giảm trong năm 2011 (***)		-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.937.375.638	46.339.673.811

(*) Trong quý 4 năm 2011 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 71.82%

(**) Thu nhập đối với dự án Nhà máy sau mở rộng và Thuế TNDN được miễn tương ứng là 187.891.118 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.511.177.097	46.339.673.811
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.511.177.097	46.339.673.811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.051	4.634

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2011.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương	850.000.000	719.858.000
Tiền thưởng	108.000.000	59.988.000
Cộng	958.000.000	779.846.000

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2011.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2011.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International* (Nay đổi tên thành *Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam*).

*

* *



An giang, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4/2011 như sau:

Lợi nhuận quý 4/2011 giảm so với cùng kỳ là do doanh thu giảm và chi phí tài chính tăng cao dẫn đến lợi nhuận quý 4/2011 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính quý 4/2011 của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT TP.HCM
- Lưu: ĐV



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

NGUYỄN TUẤN ANH